

**TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**



BÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

NĂM 2020

(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	947 236 548 022	934 208 686 247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	137 530 492 922	80 100 704 180
1. Tiền	111	86 630 492 922	54 281 085 213
2. Các khoản tương đương tiền	112	50 900 000 000	25 819 618 967
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2 000 000 000	1 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2 000 000 000	1 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	571 080 548 700	622 572 525 888
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	536 430 504 595	605 742 441 156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20 991 199 037	11 037 318 563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	15 618 949 786	3 593 713 742
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	17 666 241 773	25 083 238 154
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 19 626 346 491	- 23 118 088 841
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		233 903 114
IV. Hàng tồn kho	140	223 918 754 184	216 809 233 492
1. Hàng tồn kho	141	224 572 551 337	217 389 785 735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 653 797 153	- 580 552 243
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12 706 752 216	13 726 222 687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11 193 359 069	13 436 115 007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 447 095 123	17 552 609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	66 298 024	272 555 071
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2 764 319 622 770	2 902 350 165 788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	104 095 775 816	97 046 720 200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	104 095 775 816	97 046 720 200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	2 068 540 148 850	2 219 589 692 492
1. TSCĐ hữu hình	221	2 039 633 436 665	2 189 834 365 216
- Nguyên giá	222	5 938 529 121 067	5 796 418 069 765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 3 898 895 684 402	- 3 606 583 704 549
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		

3. TSCĐ vô hình	227	28 906 712 185	29 755 327 276
- Nguyên giá	228	46 082 889 775	45 282 889 775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 17 176 177 590	- 15 527 562 499
III. Bất động sản đầu tư	230	45 007 346 278	47 507 754 406
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 16 731 528 149	- 14 231 120 021
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	33 627 869 622	13 428 125 516
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	33 627 869 622	13 428 125 516
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18 347 900 000	18 347 900 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	494 700 582 204	506 429 973 174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	486 918 135 186	497 186 425 368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7 782 447 018	9 243 547 806
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3 711 556 170 792	3 836 558 852 035

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1 877 719 418 114	2 170 807 927 097
I. Nợ ngắn hạn	310	1 185 538 390 743	1 311 458 248 989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	258 813 189 635	338 566 294 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 452 126 410	12 710 073 670
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	104 217 919 542	135 664 927 375
4. Phải trả người lao động	314	210 519 069 735	189 321 629 001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9 501 257 770	13 978 221 900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	3 176 633 081	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	168 101 180	146 483 526
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	14 094 381 902	16 853 850 011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	535 801 129 477	563 979 868 456
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2 745 446 467	10 222 475 865
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	34 049 135 544	30 014 425 133
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	692 181 027 371	859 349 678 108
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9 545 467
7. Phải trả dài hạn khác	337	3 025 054 366	6 919 033 295
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	665 262 492 617	817 551 331 818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	11 903 732 146	19 494 166 744

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	11 989 748 242	15 375 600 784
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 833 836 752 678	1 665 750 924 938
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 833 836 752 678	1 665 750 924 938
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24 850 939 012	13 670 538 784
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	- 16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	110 320 486 945	19 482 912 814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	347 972 459 282	310 076 066 918
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	78 339 713 796	28 229 125 054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	269 632 745 486	281 846 941 864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	316 470 508 580	288 299 047 563
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3 711 556 170 792	3 836 558 852 035

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1524 129 234 737	1581 686 064 213	4 860 996 674 440	4 960 262 313 685	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1 223 302 043	1 032 010 912	2 146 929 089	2 213 021 594	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10						
4. Giá vốn hàng bán	11		1522 905 932 694	1580 654 053 301	4 858 849 745 351	4 958 049 292 091	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		1165 369 772 099	1179 828 250 195	3 960 152 007 406	4 010 114 558 103	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		754 016 563	892 203 110	898 697 737 945	947 934 733 988	
7. Chi phí tài chính	22		29 715 065 216	35 697 901 171	7 034 739 086	7 183 923 513	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		28 207 059 238	33 982 940 403	121 693 907 853	139 254 068 023	
8. Chi phí bán hàng	25		26 251 231 072	32 599 129 373	99 837 120 199	116 755 464 985	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		77 829 214 450	56 019 390 282	295 576 078 707	299 256 825 743	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		224 494 666 420	277 401 585 390	388 625 370 272	399 852 298 750	
11. Thu nhập khác	31		4 461 492 192	-17 223 473 017	9 066 548 658	- 12 143 321 613	
12. Chi phí khác	32		3 345 616 983	-10 006 180 284	5 431 237 561	- 8 899 264 105	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 115 875 209	-7 217 292 733	3 635 311 097	- 3 244 057 508	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		225 610 541 629	270 184 292 657	392 260 681 369	396 608 241 242	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		44 002 441 813	58 155 356 304	85 684 731 548	82 710 685 096	

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-3 266 968 087	-7 357 646 787	- 6 129 333 810	- 7 171 429 577
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	184 875 067 903	219 386 583 140	312 705 283 631	321 068 985 723
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	165 921 740 571	194 789 798 358	269 632 745 486	281 846 941 864
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	18 953 327 332	24 596 784 782	43 072 538 145	39 222 043 859
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1 580	1 855	2,567.93	2,684.26
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
 - Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ

chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc

đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BAY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	3 746 494 654	5 774 795 677
- Tiền gửi ngân hàng	82 883 998 268	44 436 289 536
- Tiền đang chuyển		4 070 000 000
- Các khoản tương đương tiền	50 900 000 000	25 819 618 967
Cộng	137 530 492 922	80 100 704 180

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	2 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 347 900 000		18 347 900 000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khách (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		0		233 903 114
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				233 903 114

6. *Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)*

7. <i>Hàng tồn kho</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	47 427 612 831	653 797 153	44 897 655 590	580 552 243
- Công cụ, dụng cụ	714 796 161		724 170 415	
- Chi phí SXKD dở dang	122 911 742 069		116 597 628 719	
- Thành phẩm	48 048 972 864		51 816 772 125	
- Hàng hoá	5 469 427 412		3 027 644 844	
- Hàng gửi đi bán			325 914 042	
- Hàng hoá kho bảo quản t				
Cộng	224 572 551 337	653 797 153	217 389 785 735	580 552 243

8. *Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	33 006 556 681		12 946 892 810	
- Sửa chữa	621 312 941		481 232 706	
Cộng	33 627 869 622		13 428 125 516	

9. *Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)*

10. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)*

12. *Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)*

13. *Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)*

15. *Vay và nợ thuê tài chính*

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	247 508 520 916	247 508 520 916	239 190 197 206	239 190 197 206
- Vay ngắn hạn	247 508 520 916	247 508 520 916	239 190 197 206	239 190 197 206
b. Vay dài hạn	953 555 101 178	953 555 101 178	1 142 341 003 068	1 142 341 003 068
- Nợ dài hạn đến hạn trả	288 292 608 561	288 292 608 561	324 789 671 250	324 789 671 250
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	495 819 990 298	495 819 990 298	560 672 852 518	560 672 852 518
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	169 442 502 319	169 442 502 319	256 878 479 300	256 878 479 300
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	258 813 189 635	338 566 294 052
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	258 813 189 635	338 566 294 052

17. Trái phiếu phát hành**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	9 501 257 770	13 978 221 900
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	2 896 809 015	4 057 725 371
- Chi phí hực cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	6 604 448 755	9 920 496 529
b. Dài hạn		
Cộng	9 501 257 770	13 978 221 900

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	14 094 381 902	16 853 850 011
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	778 324 987	880 832 363
- BHXH, BHTN	46 355 019	
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21 000 000	32 500 000
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13 248 701 896	15 940 517 648
b. Dài hạn	3 025 054 366	6 919 033 295
Cộng	17 119 436 268	23 772 883 306

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	168 101 180	146 483 526
Cộng	168 101 180	146 483 526
b. Dài hạn		9 545 467
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	2 745 446 467	10 222 475 865
Cộng	2 745 446 467	10 222 475 865
b. Dài hạn	11 989 748 242	15 375 600 784

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11 903 732 146	19 494 166 744

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	110 320 486 945	19 482 912 814
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000	12 649 058 301	20 028 685 117	238 647 849	-16 016 288 990	194 833 592 248	266 906 881 243	1528 640 575 768
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước		1 021 480 483				281 846 941 864	39 222 043 859	321 068 985 723
- Tăng khác								1 021 480 483
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giám do phân phối lợi nhuận						166 604 467 194	17 829 877 539	184 434 344 733
- Giám khác			545 772 303					545 772 303
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000	13 670 538 784	19 482 912 814	238 647 849	-16 016 288 990	310 076 066 918	288 299 047 563	1665 750 924 938
- Tăng vốn trong năm nay		550 800 000						550 800 000
- Lãi trong năm nay						269 632 745 486	21 416 320 463	291 049 065 949
- Tăng khác		10 629 600 228	91 191 174 359					101 820 774 587
- Giảm vốn trong năm nay			353 600 228					353 600 228
- Lỗ								
- Giám do phân phối lợi nhuận						231 736 353 122	-6 755 140 554	224 981 212 568
- Giám khác								
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000	24 850 939 012	110 320 486 945	238 647 849	-16 016 288 990	347 972 459 282	316 470 508 580	1833 836 752 678

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	4 860 996 674 440	4 960 262 313 685
- Doanh thu bán hàng	4 860 996 674 440	4 960 262 313 685
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2 146 929 089	2 213 021 594
- Chiết khấu thương mại	2 146 929 089	2 213 021 594
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	3 960 152 007 406	4 010 114 558 103
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	3 960 152 007 406	4 010 114 558 103

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 762 260 144	5 413 754 472
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	605 816 000	3 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	177 010 883	385 450 118
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 489 652 059	1 381 718 923
Cộng	7 034 739 086	7 183 923 513

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	115 521 653 904	133 912 972 804
+ Ngắn hạn	20 835 958 397	26 280 395 738
+ Dài hạn	94 685 695 507	107 632 577 066
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5 541 291 822	5 165 391 869
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	105 054 646	113 741 899
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	525 907 481	1 002 931
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		60 958 520
Cộng	121 693 907 853	139 254 068 023

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1 275 652 899	2 578 094 763
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	7 790 895 759	- 14 721 416 376
Cộng	9 066 548 658	- 12 143 321 613

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		11 272 968
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5 431 237 561	- 8 910 537 073
Cộng	5 431 237 561	- 8 899 264 105

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	295 576 078 707	299 256 825 743
- Chi phí nhân viên quản lý	172 125 933 978	162 730 000 997
+ Tiền lương	153 506 002 970	145 891 754 123
+ Bảo hiểm, KPCĐ	14 027 113 134	11 004 707 753
+ Tiền ăn ca	4 592 817 874	5 833 539 121
- Chi phí năng lượng	1 221 254 615	1 596 070 309
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	6 737 948 895	7 842 935 026
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4 415 603 232	4 189 876 004
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 826 315 350	4 424 911 939
- Thuế và lệ phí	19 131 535 534	32 551 480 065
- Chi phí dự phòng	- 3 460 742 350	161 335 537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18 422 721 860	13 712 728 224
- Chi phí khác bằng tiền	72 155 507 593	72 047 487 642
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	99 837 120 199	116 755 464 985
- Chi phí nhân viên quản lý	40 931 592 066	45 064 354 798
+ Tiền lương	35 639 418 230	39 284 311 327
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 151 688 738	3 202 510 459
+ Tiền ăn ca	1 140 485 098	2 577 533 012
- Chi phí năng lượng	772 601 989	1 973 657 838
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	15 193 203 329	21 973 883 698
- Chi phí đồ dùng văn phòng	213 064 281	277 666 322
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 478 100 991	5 697 521 604
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19 119 208 334	20 020 584 303
- Chi phí khác bằng tiền	19 129 349 209	21 747 796 422
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	4 418 896 110 839	4 378 364 817 602
- Bán thành phẩm mua ngoài		10 022 496 817
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2 311 421 343 152	2 313 536 365 677
+ Nguyên liệu	1 309 170 803 682	1 264 683 170 396
+ Nhiên liệu	602 701 916 264	657 617 755 983
+ Động lực	399 548 623 206	391 235 439 298
- Chi phí nhân công	622 193 085 888	593 090 513 239
+ Tiền lương	537 339 444 311	515 277 931 725
+ Bảo hiểm, KPCĐ	58 265 010 057	54 151 028 470
+ Ăn ca	26 588 631 520	23 661 553 044
- Chi phí KH TSCĐ	320 536 629 972	292 100 331 135
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	400 974 089 122	351 254 458 424
- Chi phí khác bằng tiền	763 770 962 705	818 360 652 310
b. Sản xuất than:	1 610 870 825 221	1 706 309 256 066
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	346 618 165 545	423 891 434 022
+ Nguyên liệu	138 405 019 677	155 380 452 076
+ Nhiên liệu	187 777 875 059	246 211 710 724
+ Động lực	20 435 270 809	22 299 271 222
- Chi phí nhân công	302 399 136 346	291 012 044 815
+ Tiền lương	258 882 106 233	251 372 406 084
+ Bảo hiểm, KPCĐ	29 857 701 913	27 473 190 822
+ Ăn ca	13 659 328 200	12 166 447 909
- Chi phí KH TSCĐ	91 506 063 417	68 062 599 053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	264 424 968 882	250 764 817 155
- Chi phí khác bằng tiền	605 922 491 031	672 578 361 021
c. Xây lắp	68 611 833 911	38 705 595 428
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	24 778 898 612	13 603 852 500
+ Nguyên liệu	23 564 960 696	11 287 983 924
+ Nhiên liệu	1 123 277 032	2 176 570 257
+ Động lực	90 660 884	139 298 319
- Chi phí nhân công	10 618 980 228	9 621 211 513
+ Tiền lương	9 388 034 560	8 186 218 460
+ Bảo hiểm, KPCĐ	509 802 668	794 272 053
+ Ăn ca	721 143 000	640 721 000
- Chi phí KH TSCĐ	219 361 896	219 361 892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31 157 583 454	13 662 136 453
- Chi phí khác bằng tiền	1 837 009 721	1 599 033 070
d. Sản xuất VLXD	2 014 857 098 696	1965 630 350 788
- Bán thành phẩm mua ngoài		10 022 496 817
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 416 436 294 281	1 388 245 961 158
+ Nguyên liệu	642 477 708 818	624 105 823 855
+ Nhiên liệu	408 087 917 358	404 912 665 290
+ Động lực	365 870 668 105	359 227 472 013
- Chi phí nhân công	205 350 785 495	193 401 518 703
+ Tiền lương	178 200 632 004	168 193 087 719
+ Bảo hiểm, KPCĐ	18 391 524 163	17 332 149 534
+ Ăn ca	8 758 629 328	7 876 281 450
- Chi phí KH TSCĐ	214 599 337 512	212 307 761 430
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60 801 617 557	50 172 838 429
- Chi phí khác bằng tiền	117 669 063 851	111 479 774 251

e. Sản xuất Cơ khí	456 976 671 883	430 966 892 550
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	387 085 407 490	362 334 263 368
+ Nguyên liệu	383 253 239 738	357 221 993 678
+ Nhiên liệu	1 116 380 394	2 027 060 196
+ Động lực	2 715 787 358	3 085 209 494
- Chi phí nhân công	47 532 189 757	47 635 983 523
+ Tiền lương	41 173 847 414	41 568 067 112
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 729 202 303	4 304 226 281
+ Ăn ca	1 629 140 040	1 763 690 130
- Chi phí KH TSCĐ	2 630 383 366	2 629 013 480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 567 544 415	11 384 144 650
- Chi phí khác bằng tiền	7 161 146 855	6 983 487 529
f. Sản xuất sản phẩm khác	144 252 567 874	140 596 078 722
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	114 418 776 831	113 014 017 592
+ Nguyên liệu	110 107 524 424	107 354 392 988
+ Nhiên liệu	27 303 847	410 976 275
+ Động lực	4 283 948 560	5 248 648 329
- Chi phí nhân công	19 635 736 389	18 868 986 211
+ Tiền lương	15 877 191 690	15 789 242 947
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 488 873 854	2 374 143 100
+ Ăn ca	1 269 670 845	705 600 164
- Chi phí KH TSCĐ	5 863 668 084	3 648 725 605
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	379 244 368	503 064 932
- Chi phí khác bằng tiền	3 955 142 202	4 561 284 382
g. Kinh doanh dịch vụ	123 327 113 254	96 156 644 048
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	22 083 800 393	12 446 837 037
+ Nguyên liệu	11 362 350 329	9 332 523 875
+ Nhiên liệu	4 569 162 574	1 878 773 241
+ Động lực	6 152 287 490	1 235 539 921
- Chi phí nhân công	36 656 257 673	32 550 768 474
+ Tiền lương	33 817 632 410	30 168 909 403
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 287 905 156	1 873 046 680
+ Ăn ca	550 720 107	508 812 391
- Chi phí KH TSCĐ	5 717 815 697	5 232 869 675
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31 643 130 446	24 767 456 805
- Chi phí khác bằng tiền	27 226 109 045	21 158 712 057

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	85 684 731 548	82 710 685 096
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85 684 731 548	82 710 685 096

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 6 129 333 810	- 7 171 429 577

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	- 6 129 333 810	- 7 171 429 577

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

2. Thông tin các bên liên quan Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		392 260 681 369	396 608 241 242
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		320 536 629 972	292 100 331 135
- Các khoản dự phòng	3		-14 281 379 380	1 452 603 698
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-6 643 729 043	-7 983 576 267
- Chi phí lãi vay	6		115 521 653 904	133 913 975 735
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		807 393 856 822	816 091 575 543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		44 442 921 572	19 402 637 850
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-7 182 765 602	17 452 015 800
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-22 656 138 886	78 872 050 817
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12 511 046 120	-96 160 246 787
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-115 521 653 904	-133 013 004 778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-95 371 484 730	-78 122 324 071
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 089 865 478	3 090 457 500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-25 948 186 399	-20 845 770 638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		604 757 460 471	606 767 391 236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-205 933 117 234	-222 987 668 178
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2 578 094 763
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 368 076 144	5 416 754 472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-200 565 041 090	-214 992 818 943
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 705 862 967 676	1 873 022 354 881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 947 860 739 965	-2 103 252 937 662

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-104 764 858 350	-154 766 773 563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-346 762 630 639	-384 997 356 344
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		57 429 788 742	6 777 215 949
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80 100 704 180	73 323 488 231
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	137 530 492 922	80 100 704 180

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc

